

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*QUÝ 03 / 2020*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>850,008,903,713</b>	<b>956,909,555,740</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>862,125,751</b>	<b>827,362,911</b>
1. Tiền	111		862,125,751	827,362,911
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>154,758,410,020</b>	<b>112,677,688,763</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	145,615,696,352	91,257,159,533
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5,323,207,630	14,932,377,214
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3,868,934,977	6,537,580,955
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(49,428,939)	(49,428,939)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>684,681,686,040</b>	<b>829,985,126,770</b>
1. Hàng tồn kho	141		728,544,383,913	829,985,126,770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(43,862,697,873)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9,706,681,902</b>	<b>13,419,377,296</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	214,540,590	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,247,026,753	12,559,392,667
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	212,081,281	859,984,629
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		33,033,278	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>221,671,283,573</b>	<b>250,909,059,356</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>180,937,001,380</b>	<b>207,166,118,297</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	154,239,868,423	195,792,826,373
- Nguyên giá	222		281,921,444,651	337,530,278,600
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127,681,576,228)	(141,737,452,227)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	11,262,907,097	11,373,291,924
- Nguyên giá	228		11,792,761,764	11,792,761,764
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(529,854,667)	(419,469,840)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		15,434,225,860	-
- Nguyên giá	231		15,434,225,860	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.7</b>	<b>6,375,701,426</b>	<b>4,309,597,808</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6,375,701,426	4,309,597,808
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>34,315,972,888</b>	<b>34,315,972,888</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	34,315,972,888	34,315,972,888
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>42,607,879</b>	<b>5,117,370,363</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	42,607,879	5,117,370,363
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,071,680,187,286</b>	<b>1,207,818,615,096</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>904,653,255,182</b>	<b>943,967,307,058</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>760,485,869,553</b>	<b>836,175,320,430</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	183,004,820,917	184,965,201,018
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	9,384,747,987	15,460,675,315
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7,714,720,948	8,628,620,701
4. Phải trả người lao động	314		-	40,631,526
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		14,171,383,140	-
Tài sản thừa chờ xử lý				
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	2,727,273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	38,895,756,129	45,043,021,612
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	507,317,640,432	582,686,301,131
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(3,200,000)	(651,858,146)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>144,167,385,629</b>	<b>107,791,986,628</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	700,000,000	5,700,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	143,467,385,629	102,091,986,629
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>167,026,932,104</b>	<b>263,851,308,038</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>167,026,932,104</b>	<b>263,851,308,038</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161,606,460,000	161,606,460,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		161,606,460,000	161,606,460,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,511,629,767	88,511,629,767
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,487,848,558	5,487,848,558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,545,000,000	5,545,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(92,148,007,893)	4,676,368,041
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,813,690,516	14,012,955,709
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(94,961,698,409)	(9,336,587,668)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,071,680,187,286</b>	<b>1,207,818,615,096</b>

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN LỰC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03/2020	Quý 03/2019	Lũy kế Năm 2020	Lũy kế Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	124,415,181,779	29,417,491,548	208,043,983,592	165,100,716,861
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	465,315,000	117,829,070	465,315,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	124,415,181,779	28,952,176,548	207,926,154,522	164,635,401,861
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	119,084,613,523	9,697,171,200	261,896,014,068	113,648,932,810
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>5,330,568,256</b>	<b>19,255,005,348</b>	<b>(53,969,859,546)</b>	<b>50,986,469,051</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5,329,685	686,768,261	2,346,625,288	3,194,868,133
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	46,750	13,467,960,702	20,283,937,028	28,908,534,190
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		46,750	13,261,515,178	20,024,200,749	27,421,577,188
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	2,820,622,968	4,682,748,884	5,006,413,048	15,237,123,610
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	1,090,280,028	1,369,755,753	5,836,987,931	5,527,892,187
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>1,424,948,195</b>	<b>421,308,270</b>	<b>(82,750,572,265)</b>	<b>4,507,787,197</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.8	33,571,075,478	1,597,780,000	34,192,588,124	9,387,208,889
12. Chi phí khác	32	VI.9	34,543,538,418	1,136,072,357	46,403,714,268	3,134,263,629
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(972,462,940)</b>	<b>461,707,643</b>	<b>(12,211,126,144)</b>	<b>6,252,945,260</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>452,485,255</b>	<b>883,015,913</b>	<b>(94,961,698,409)</b>	<b>10,760,732,457</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	82,264,824	-	531,996,083
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>452,485,255</b>	<b>800,751,089</b>	<b>(94,961,698,409)</b>	<b>10,228,736,374</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	-	-	-	637
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	-	-	-	637

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



**ĐỖ THANH NGA**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2020



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN VĂN LỰC**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>(94,961,698,409)</b>	<b>10,760,732,457</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9,10	(14,055,876,000)	3,768,124,049
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		17,937,311,740	25,713,666,057
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	20,024,200,749	27,421,577,188
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(71,056,061,920)</b>	<b>67,664,099,751</b>
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(38,368,025,863)	752,630,193,747
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		145,303,404,730	(5,897,860,977)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		6,304,055,257	(790,022,616,880)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		3,008,658,866	8,884,084,529
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20,024,200,749)	(27,421,577,188)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(423,946,615)	(2,761,298,164)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	746,153,407
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(341,670,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>24,743,883,706</b>	<b>3,479,508,225</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		34,192,588,124	6,252,945,260
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	67,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(17,937,311,740)	(25,713,666,057)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>16,255,276,384</b>	<b>45,539,279,203</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	82,990,393,448	588,411,847,425
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(123,954,790,698)	(643,598,138,906)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(40,964,397,250)</b>	<b>(55,186,291,481)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>34,762,840</b>	<b>(6,167,504,053)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>827,362,911</b>	<b>6,716,518,401</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>862,125,751</b>	<b>549,014,348</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGÀ

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN LỰC

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 6 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 8 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.**

**Tên tiếng anh:** SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4.

**Mã chứng khoán:** TS4 (HOSE).

**Trụ sở chính:** 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

**3. Lĩnh vực kinh doanh:**

Nuôi trồng chế biến thủy hải sản, nông sản. Kinh doanh bất động sản...

**4. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là :

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản; Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh; Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in); xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc; nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống); bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

**5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**7. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2020: 135 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 408 nhân viên)****8. Cấu trúc doanh nghiệp****8.1 Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP. Toàn Thắng	Đầu tư nhà máy tại Khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An	98%	98%	98%

8.2 Danh sách hai chi nhánh hoạt động trực thuộc, hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4	320 đường Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp Hồ Chí Minh.	Kinh doanh chế biến thủy hải sản
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Kiên Giang	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậy, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh chế biến thủy hải sản
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh chế biến thủy hải sản

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các quy định hiện hành đang áp dụng.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/09/2020: 23.090VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/09/2020: 23.270VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Tại văn phòng: trị giá tồn kho thủy sản cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán thực tế. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 30/06/2020 là 23.230 VND/USD.

Tại chi nhánh Đồng Tâm: tồn kho cuối kỳ được xác định bằng đơn giá tồn kho (ước tính) bằng 98% giá bán thực tế ngoại tệ (USD) nhân (x) với lượng tồn kho thực tế cuối kỳ. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 30/06/2020 là 23.230 VND/USD.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kiểm kê định kỳ.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:** Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

**6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

*Nhà xưởng, vật kiến trúc*

05 - 50 năm

*Máy móc, thiết bị*

03 - 20 năm

*Phương tiện vận tải*

04 - 30 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 10 năm
Phần mềm vi tính	08 năm
Quyền sử dụng đất	Lâu dài

Đối với máy móc thiết bị, Công ty khấu hao theo phương pháp khấu hao sản lượng. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 20.000 tấn/năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí đầu tư vùng nuôi.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Tiền thuê đất phân bổ 42 năm, giá trị đầu tư vùng nuôi từ 10 năm đến 42 năm.

**9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.**

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau:

Tại trụ sở chính Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Kiên Giang thuế suất là: 20%/năm.

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Chi nhánh Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên Chi nhánh Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh.

**19. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2020	01/01/2020
Tiền	862,125,751	827,362,911
Tiền mặt	586,415,067	57,793,640
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	275,710,684	769,569,271
<b>Cộng</b>	<b>862,125,751</b>	<b>827,362,911</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: xem trang 36.

3. Phải thu của khách hàng	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>145,615,696,352</b>	<b>(49,428,939)</b>	<b>91,257,159,533</b>	<b>(49,428,939)</b>
<b>Khách hàng trong nước</b>	<b>29,822,744,527</b>	<b>(49,428,939)</b>	<b>18,146,304,149</b>	<b>(49,428,939)</b>
<i>Công ty Cổ Phần Minh Thắng</i>	3,154,382,430	-	3,220,968,980	-
<i>Công ty TNHH Thủy Sản Đại Việt</i>	1,095,483,400	-	1,095,483,400	-
<i>Trần Ngọc Đức</i>	12,112,934,012	-	1,947,138,298	-

3. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Công ty TNHH MTV Trần Hân</i>	1,934,410,570	-	3,586,452,500	-
<i>Công ty Kỳ Hòa</i>	-	-	3,251,685,500	-
<i>Ông Huỳnh Mai Hải Đăng</i>	-	-	1,088,651,250	-
<i>Thu nội bộ</i>	11,525,534,115	(49,428,939)	3,955,924,221	(49,428,939)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>Khách hàng nước ngoài</b>	<b>115,792,951,825</b>	-	<b>73,110,855,384</b>	-
<i>Marfreeze Trading Group SL</i>	-	-	-	-
<i>Greenfarms Seafoods Corp</i>	-	-	-	-
<i>New Food Import Inc</i>	59,358,920,731	-	56,161,101,394	-
<i>Anchor Seafood Corp</i>	-	-	-	-
<i>Frabelle Market Corporation.</i>	-	-	50,419,539	-
<i>I &amp; T Enterprise</i>	2,539,943,513	-	2,539,943,513	-
<i>Zengphu</i>	53,894,087,581	-	5,550,284,111	-
<i>Khách hàng nước ngoài khác</i>	-	-	8,809,106,827	-
<b>Cộng</b>	<b>145,615,696,352</b>	<b>(49,428,939)</b>	<b>88,907,167,703</b>	<b>(49,428,939)</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5,323,207,630</b>	-	<b>17,513,166,214</b>	-
Nhà cung cấp trong nước	5,323,207,630	-	17,513,166,214	-
<i>Ông Trần Văn Ben</i>	-	-	250,000,000	-
<i>Ông Võ Thành Phước</i>	-	-	1,915,631,700	-
<i>Ông Phạm Thanh Tùng</i>	-	-	2,748,800	-
<i>Ông Đoàn Quốc Toàn</i>	-	-	2,874,100	-
<i>Ông Nguyễn Đắc Trung</i>	-	-	-	-
<i>Bà Huỳnh Ngọc Thủy</i>	-	-	-	-
<i>Ông Đinh Văn Thảo</i>	-	-	5,272,475,100	-
<i>Ông Nguyễn Văn Đồi</i>	-	-	1,613,558,200	-
<i>Ông Nguyễn Thế Bảo</i>	-	-	911,133,077	-
<i>Công ty TNHH Anh Linh</i>	-	-	800,000,000	-
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	5,323,207,630	-	6,744,745,237	-
<b>Cộng</b>	<b>5,323,207,630</b>	-	<b>17,513,166,214</b>	-

**5. Phải thu khác**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3,868,934,977</b>	-	<b>6,537,580,955</b>	-
Phải thu BHXH, BHYT	67,297,123	-	67,297,123	-
Kinh phí công đoàn	-	-	24,324,888	-
Tạm ứng: phải thu Người lao động	-	-	254,384,777	-
Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận	983,099,072	-	983,099,072	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Công ty CP Thủy Sản Việt Thắng	983,099,072	-	983,099,072	-
Phải thu khác	2,818,538,782	-	2,228,537,095	-
+ Tăng Phước Quang	-	-	737,912,896	-
+ Đối tượng khác	2,818,538,782	-	1,490,624,199	-
Các bên liên quan	-	-	2,979,938,000	-
<b>Cộng</b>	<b>3,868,934,977</b>	<b>-</b>	<b>6,537,580,955</b>	<b>-</b>

**b. Phải thu khác là các bên liên quan**

Ông Nguyễn Văn Lực	-	-	2,979,938,000	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2,979,938,000</b>	<b>-</b>

**6. Hàng tồn kho**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	53,262,903	-	7,511,504,193	-
Công cụ, dụng cụ	23,426,235,644	-	1,489,998,165	-
Chi phí SX, KD dở dang	174,795,533,153	-	357,985,775,318	-
Thành phẩm	530,269,352,213	(43,862,697,873)	449,556,897,362	-
Hàng hoá BĐS	-	-	15,434,225,860	-
<b>Cộng</b>	<b>728,544,383,913</b>	<b>(43,862,697,873)</b>	<b>831,978,400,898</b>	<b>-</b>

- Hàng hóa bất động sản là giá trị tăng hầm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 4, Tp. HCM.

**7. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>6,375,701,426</b>	<b>-</b>	<b>4,309,597,808</b>	<b>-</b>
Chi phí mua xe xúc chờ sang tên	400,000,000	-	400,000,000	-
Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	1,595,442,753	-	1,559,597,808	-
Chi phí chuyển nhượng đất	2,350,000,000	-	2,350,000,000	-
Các khoản khác	2,030,258,673	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6,375,701,426</b>	<b>-</b>	<b>4,309,597,808</b>	<b>-</b>

**8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 34).****9. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	11,706,355,164	86,406,600	<b>11,792,761,764</b>
Số dư cuối năm	11,706,355,164	86,406,600	<b>11,792,761,764</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	388,573,780	86,406,600	474,980,380
Khấu hao trong năm	54,874,287	-	54,874,287
Số dư cuối năm	443,448,067	86,406,600	529,854,667
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	11,373,291,924	-	11,317,781,384
Số dư cuối năm	11,262,907,097	-	11,262,907,097

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2020: 45.964.550 VND.

(\*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 31/12/2019, quyền sử dụng đất này đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

<b>11. Chi phí trả trước</b>	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>214,540,590</b>	-
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
+ Các khoản khác	214,540,590	-
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>42,607,879</b>	<b>5,117,370,363</b>
+ Thuê đất	-	4,943,043,415
+ Giá trị đầu tư vùng nuôi	-	-
+ Công cụ, dụng cụ	42,607,879	53,276,776
+ Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	-	-
+ Các khoản khác	-	121,050,172
<b>Cộng</b>	<b>257,148,469</b>	<b>5,117,370,363</b>

<b>12. Phải trả người bán</b>	<b>30/09/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>183,004,820,917</b>	<b>183,004,820,917</b>	<b>184,965,201,018</b>	<b>184,965,201,018</b>
Nhà cung cấp trong nước	183,004,820,917	183,004,820,917	184,965,201,018	184,965,201,018
- Công ty TNHH T & DV Huy Lam	-	-	946,636,136	946,636,136
- Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	859,673,550	859,673,550	1,924,895,000	1,924,895,000
- Công ty TNHH GUYOMARC'H Việt Nam	4,550,194,280	4,550,194,280	4,550,194,280	4,550,194,280
- Công ty TNHH SX TM Tân Thuận Thành	9,356,183,863	9,356,183,863	9,402,932,846	9,402,932,846
- Công ty TNHH USFEED	-	-	-	-
- Công ty TNHH CJ VINA AGRI, CN Vĩnh Long	9,810,150,000	9,810,150,000	9,810,150,000	9,810,150,000
- Công ty Cổ Phần XNK Thủy sản Cần Thơ	59,358,920,731	59,358,920,731	59,358,920,731	59,358,920,731

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Kiên Hoa	463,539,500	463,539,500	-	-
- Công ty Cổ Phần Thủy Sản Việt Thắng	57,820,028,236	57,820,028,236	57,820,028,236	57,820,028,236
- Ông Võ Thành Phước	-	-	3,906,450,400	3,906,450,400

**12. Phải trả người bán (tiếp theo)**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Bà Huỳnh Ngọc Thùy	-	-	5,176,272,900	5,176,272,900
- Bà Trần Ngọc Thảo	-	-	-	-
- Ông Vũ Thanh Hải	2,904,649,000	2,904,649,000		
- Ông Huỳnh Văn Lập	2,170,534,000	2,170,534,000		
- Bà Đỗ Thị Thủy	7,314,233,000	7,314,233,000		
Trần Văn Ben	4,763,900,320	4,763,900,320	-	-
- Các khách hàng khác	23,632,814,437	23,632,814,437	32,068,720,489	32,068,720,489
<b>Cộng</b>	<b>183,004,820,917</b>	<b>183,004,820,917</b>	<b>184,965,201,018</b>	<b>184,965,201,018</b>

**b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

- Công ty TNHH GUYOMARCH Việt Nam	4,550,194,280	4,550,194,280	4,550,194,280	4,550,194,280
- Công ty TNHH CJ VINA AGRI, CN Vĩnh Long	9,810,150,000	9,810,150,000	9,810,150,000	9,810,150,000
- Công ty Cổ Phần Thủy Sản Việt Thắng	57,820,028,236	57,820,028,236	57,820,028,236	57,820,028,236
<b>Cộng</b>	<b>72,180,372,516</b>	<b>72,180,372,516</b>	<b>72,180,372,516</b>	<b>72,180,372,516</b>

**13. Người mua trả tiền trước**

	30/09/2020	01/01/2020
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9,384,747,987</b>	<b>15,460,675,315</b>
Người mua trong nước	9,384,747,987	11,860,313,995
+ Công ty TNHH Hùng Cá	8,300,000,000	8,300,000,000
+ Công ty TNHH Thủy Sản NVD	-	3,300,000,000
+ Các khách hàng khác	1,084,747,987	260,313,995
Người mua nước ngoài		3,600,361,320
<b>Cộng</b>	<b>9,384,747,987</b>	<b>15,460,675,315</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

a. Phải nộp	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp Kiên Giang	50,965,245	-	-	50,965,245
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,539,629,241	147,722,325	1,061,622,078	7,625,729,488
Thuế giá trị gia tăng	38,026,215			38,026,215
Các loại thuế phải nộp khác	-			-
<b>Cộng</b>	<b>8,628,620,701</b>	<b>147,722,325</b>	<b>1,061,622,078</b>	<b>7,714,720,948</b>

b. Phải thu	01/01/2020	Tăng	Giảm	30/09/2020
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa	110,878,973	-	-	110,878,973
Thuế xuất khẩu	28,149,680	-	-	28,149,680
Thuế nhập khẩu	73,052,628	-	-	73,052,628
Thuế thu nhập doanh nghiệp Đồng Tâm	631,053,480		631,053,480	-
Các loại thuế khác	16,849,868	-	16,849,868	-
<b>Cộng</b>	<b>859,984,629</b>		<b>647,903,348</b>	<b>212,081,281</b>

**15. Phải trả khác****a. Ngắn hạn**

	30/09/2020	01/01/2020
Tài sản thừa chờ giải quyết (*)	549,108,728	2,430,181,997
Kinh phí công đoàn	272,222,722	272,222,722
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	739,613,821	739,613,821
Lãi chậm thanh toán tiền thức ăn phải trả + Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	-	-
Phải trả Công ty CP. Toàn Thắng (**)	34,248,563,888	34,248,563,888
Phải trả cổ tức	1,851,000,952	1,851,000,952
Tạm thu cổ phiếu (***)		5,500,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,235,246,018	1,438,232
<b>Cộng</b>	<b>38,895,756,129</b>	<b>45,043,021,612</b>

**b. Dài hạn**

Công ty CP Minh Thắng	-	5,000,000,000
DNTN Vận Tải Công Thành Đồng Tháp	700,000,000	700,000,000
<b>Cộng</b>	<b>700,000,000</b>	<b>5,700,000,000</b>

(\*\*) Công Ty Cổ Phần Toàn Thắng bán Khu đất lô K06 Khu Công Nghiệp Long Hậu và chuyển khoản tiền này về Công ty Cổ Phần Thủy sản 4 trong năm 2018, tuy nhiên tại 31/12/2019 Công Ty Cổ Phần Toàn Thắng đang tiến hành thủ tục giải thể và quyết toán chi phí thuế khi thanh lý Khu đất lô K06 Khu Công Nghiệp Long Hậu.

(\*\*\*) Như đã thuyết minh ở VIII.2, đây là khoản tiền thu trước thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>507,317,640,432</b>	<b>507,317,640,432</b>	<b>582,686,301,131</b>	<b>582,686,301,131</b>
<b>a1. Vay ngắn hạn</b>	<b>434,106,658,051</b>	<b>434,106,658,051</b>	<b>506,157,639,173</b>	<b>506,157,639,173</b>
<b>Vay bằng Việt Nam Đồng</b>	<b>425,953,869,437</b>	<b>425,953,869,437</b>	<b>497,454,850,559</b>	<b>497,454,850,559</b>
+ Ngân hàng HD Bank (1)	7,822,840,319	7,822,840,319	9,569,083,573	9,569,083,573
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (2)	297,337,551,743	297,337,551,743	366,852,289,611	366,852,289,611
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (3)	120,793,477,375	120,793,477,375	121,033,477,375	121,033,477,375
+ Vay cá nhân bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	-	-	-	-
<b>Vay bằng Đô La Mỹ</b>	<b>6,702,788,614</b>	<b>6,702,788,614</b>	<b>6,702,788,614</b>	<b>6,702,788,614</b>
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (3)	6,702,788,614	6,702,788,614	6,702,788,614	6,702,788,614
+ Ngân hàng HD Bank (1)	-	-	-	-
<b>Vay các bên liên quan</b>	<b>1,450,000,000</b>	<b>1,450,000,000</b>	<b>2,000,000,000</b>	<b>2,000,000,000</b>
+ Ông Cao Hữu Minh	-	-	-	-
+ Ông Trần Văn Tài	1,450,000,000	1,450,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
<b>a2. Chiết khấu bộ chứng từ</b>	<b>73,210,982,381</b>	<b>73,210,982,381</b>	<b>76,528,661,958</b>	<b>76,528,661,958</b>
<b>Chiết khấu bằng Đô La Mỹ</b>	<b>73,210,982,381</b>	<b>73,210,982,381</b>	<b>76,528,661,958</b>	<b>76,528,661,958</b>
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (3)	44,054,165,437	44,054,165,437	44,942,310,000	44,942,310,000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TPHCM (4)	29,156,816,944	29,156,816,944	29,946,144,598	29,946,144,598
+ Ngân hàng HD Bank (1)	-	-	1,640,207,360	1,640,207,360
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>143,467,385,629</b>	<b>143,467,385,629</b>	<b>102,091,986,629</b>	<b>102,091,986,629</b>
<b>Vay các bên liên quan</b>	<b>143,467,385,629</b>	<b>143,467,385,629</b>	<b>102,091,986,629</b>	<b>102,091,986,629</b>
+ Ông Nguyễn Văn Lực	93,831,827,629	93,831,827,629	68,659,128,629	68,659,128,629
+ Bà Võ Thị Thanh Trang	3,642,438,000	3,642,438,000	4,467,438,000	4,467,438,000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Bà Đỗ Thanh Nga	11,533,520,000	11,533,520,000	11,105,220,000	11,105,220,000
+ Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	398,000,000	398,000,000	510,200,000	510,200,000
+ Bà Phạm Thị Thu Hiền	61,600,000	61,600,000	50,000,000	50,000,000
+ Bà Nguyễn Thị Ngọc Phương	20,200,000,000	20,200,000,000		
+ Ông Cao Hữu Minh	200,000,000	200,000,000	200,000,000	200,000,000
+ Ông Trần Văn Dũng	9,600,000,000	9,600,000,000	14,600,000,000	14,600,000,000
+ Ông Trần Ngọc Đức	1,500,000,000	1,500,000,000		
+ Ông Trần Văn Trí	2,500,000,000	2,500,000,000	2,500,000,000	2,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>650,785,026,061</b>	<b>650,785,026,061</b>	<b>684,778,287,760</b>	<b>684,778,287,760</b>

c. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản vay ngắn hạn bằng Đô La Mỹ	30/09/2020	01/01/2020
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD	\$ 299,975.00	\$ 288,540.19
+ Ngân hàng HD Bank	\$ -	\$ -
<b>Cộng</b>	<b>\$ 299,975.00</b>	<b>\$ 288,540.19</b>

d. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản chiết khấu bộ chứng từ bằng Đô La Mỹ	30/09/2020	01/01/2020
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	\$ -	\$ -
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TPHCM	\$ 1,289,670.31	\$ 1,289,670.31
+ Ngân hàng HD Bank	\$ -	\$ 70,683.00
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD	\$ 1,934,900.00	\$ 1,935,500.00
<b>Cộng</b>	<b>\$ 3,224,570.31</b>	<b>\$ 3,295,853.31</b>

**Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn:****1. Ngân hàng HD Bank**

Số hợp đồng vay ngắn hạn : 26285/19MN/HĐTĐ, ngày 25/07/2019, tổng hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ.

Số dư vay cuối năm VND: 7.822.840.319 VND

Hình thức bảo đảm:

**2. Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn**

Số hợp đồng : Văn Bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số: 04-1102(2016)/2019/1086925/HĐTĐ.

Thời hạn vay: bổ sung thời hạn tới ngày 31/8/2020.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư vay cuối năm VND: 326.341.271.299 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hình thức bảo đảm:

- Thế chấp ô tô, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của khách hàng.
- Thế chấp căn nhà số 144 Ký Con, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
- Thế chấp căn nhà tại số 781/A2 Lê Hồng Phong nối dài, P.12, Q.10, Tp.HCM.
- Thế chấp căn nhà tại số 130 Nguyễn Thái Bình, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
- Thửa đất số 107, 110, 116, 117, 120, 787, 788, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thửa đất số 129, 130, 131, 136, 736, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thế chấp Quyền sở hữu tầng hầm và khu kinh doanh dịch vụ tọa lạc tại chung cư Orient Apartment số 331 Bến Vân Đồn, P.1, Q.4, Tp.HCM.
- Thửa đất số 4381, 4382, 4386, 4391, 4396, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Thửa đất số 485, 4390, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Thửa đất số 486, 491, 4383, 4387, 4394, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Xe đông lạnh, xe ô tô tải, xe ô tô con được kê trong hợp đồng tín dụng.

**3. Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD**

Số hợp đồng : 020-05/18/VAB/HĐCHMTD và Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 020-05/18/VAB/HĐCHMTD/HĐSĐ-01

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư vay cuối năm VND: 120.793.477.375 VND

Số dư vay cuối năm USD: 50.756.954.051 VND (2.234.875 USD)

Hình thức bảo đảm:

- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 2625, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 3032, 3033, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Bất động sản tại thửa đất số 3152, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Toàn bộ máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải đang đặt tại Công ty CP Thủy sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- Toàn bộ thành phẩm tồn kho luân chuyển để tại kho Công ty CP Thủy Sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- 6.700.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy sản số 4 thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị hoặc bên thứ 3.
- Quyền đòi nợ phát sinh từ L/C xuất khẩu.

**4. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN HCM**

Số hợp đồng : HĐ số 0114/1838/N-CTD ngày 21/08/2018.

Thời hạn vay: từ ngày hợp đồng sửa đổi bổ sung có hiệu lực đến hết ngày 17/08/2019.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư vay cuối năm USD: 29.156.816.944 VND (1.289.670 USD)

Hình thức bảo đảm:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** (xem trang 38).

<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	-	-
Vốn góp của nhà nước	26.90%	43,470,000,000	43,470,000,000
Ông Nguyễn Văn Lực	24.82%	40,114,560,000	40,114,560,000
Ông Thái Cường	9.32%	15,060,650,000	15,060,650,000
Ông Lê Văn Lợi	5.22%	8,430,510,000	
Vốn góp của các cổ đông khác	33.06%	53,440,220,000	61,870,730,000
Cổ phiếu quỹ	0.67%	1,090,520,000	1,090,520,000
<b>Cộng</b>	<b>100.00%</b>	<b>161,606,460,000</b>	<b>161,606,460,000</b>

\* Số lượng cổ phiếu quỹ là 109.052 cổ phiếu

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	<b>161,606,460,000</b>	<b>161,606,460,000</b>
Vốn góp đầu năm	161,606,460,000	161,606,460,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	161,606,460,000	161,606,460,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d. Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,160,646	16,160,646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,160,646	16,160,646
Cổ phiếu phổ thông	16,160,646	16,160,646
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109,052	109,052
Cổ phiếu phổ thông	109,052	109,052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,051,594	16,051,594
Cổ phiếu phổ thông	16,051,594	16,051,594
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển	5,487,848,558	5,487,848,558
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	5,545,000,000	5,545,000,000
<b>Cộng</b>	<b>11,032,848,558</b>	<b>11,032,848,558</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng thủy sản	207,436,524,940	165,100,716,861
Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	127,458,652	-
Doanh thu dịch vụ gia công	480,000,000	-
Doanh thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>207,436,524,940</b>	<b>165,100,716,861</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	117,829,070	465,315,000
<b>Cộng</b>	<b>117,829,070</b>	<b>465,315,000</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần bán hàng	207,318,695,870	164,635,401,861
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ chung cư	127,458,652	-
Doanh thu dịch vụ gia công, ủy thác (thủy sản)	480,000,000	-
Doanh thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>207,926,154,522</b>	<b>164,635,401,861</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng bán thủy sản và dịch vụ	261,768,555,416	113,648,932,810
Giá vốn của dịch vụ chung cư	127,458,652	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>261,896,014,068</b>	<b>113,648,932,810</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,842,877	2,848,767,673
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,784,230	40,493,802
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,341,998,181	305,606,658
<b>Cộng</b>	<b>2,346,625,288</b>	<b>3,194,868,133</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay và thuê tài chính	20,257,200,749	27,572,652,312
Lãi chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu		55,370,400

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,722,654	673,544,673
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25,013,625	606,966,805
<b>Cộng</b>	<b>20,283,937,028</b>	<b>28,908,534,190</b>
	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020</b>	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	617,718,715	400,243,792
Chi phí vật liệu, bao bì	258,584,363	6,929,408,677
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	47,630,909
Chi phí khấu hao TSCĐ	258,584,363	517,168,725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,273,956,212	5,571,846,301
Chi phí bằng tiền khác	2,597,569,395	1,770,825,206
<b>Cộng</b>	<b>5,006,413,048</b>	<b>15,237,123,610</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	1,907,078,477	2,880,199,381
Chi phí đồ dùng văn phòng	51,546,682	9,281,182
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,356,375,488	454,637,230
Thuế, phí, lệ phí	240,427,945	224,378,481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,809,592,165	1,040,856,384
Chi phí bằng tiền khác	471,967,174	918,542,529
<b>Cộng</b>	<b>5,836,987,931</b>	<b>5,527,895,187</b>
	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020</b>	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>		
Thu thanh lý TSCĐ	34,191,984,565	9,387,208,889
Thu nhập từ hỗ trợ	-	-
Các khoản khác	603,559	-
<b>Cộng</b>	<b>34,192,588,124</b>	<b>9,387,208,889</b>
	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020</b>	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019</b>
<b>9. Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	34,543,538,418	-
Xử lý công nợ	-	-
Các khoản phạt và truy thu thuế	-	-
Thuế GTGT không được hoàn	3,872,451,501	3,134,263,629
Các khoản khác	7,987,724,349	-
<b>Cộng</b>	<b>46,403,714,268</b>	<b>3,134,263,629</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
<b>10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	209,537,518,919	100,943,281,893
Chi phí nhân công	4,415,964,934	25,151,879,765
Chi phí khấu hao tài sản cố định	Mẫu số B 09 - DN	140,329,822,115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,941,705,496	28,119,235,875
Chi phí khác bằng tiền	272,175,473	2,803,357,996
<b>Cộng</b>	<b>219,167,364,822</b>	<b>297,347,577,644</b>
<b>11. Lãi trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(94,961,698,409)	10,228,736,374
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(94,961,698,409)	10,228,736,374
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16,051,594	16,051,594
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	637
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	-	637

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	82,990,393,448	588,411,847,425
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(123,954,790,698)	(643,598,138,906)

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc	Cho mượn tiền	-	-
		Vay dài hạn	112,200,000	(11,533,520,000)
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc	Vay dài hạn	(428,300,000)	(61,600,000)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc	Vay dài hạn	825,000,000	(398,000,000)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Thành viên HĐQT	Vay dài hạn	(162,200,000)	(20,200,000,000)
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên BKS	Vay dài hạn	11,600,000	(200,000,000)
Ông Cao Hữu Minh	Chồng bà Võ Thị Thanh Trang	Vay dài hạn	-	(200,000,000)
Ông Trần Văn Dũng	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Vay dài hạn	5,000,000,000	(2,500,000,000)
Ông Trần Văn Trí	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Trả vay dài hạn	-	(2,500,000,000)
Ông Trần Ngọc Đức	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Vay dài hạn	(1,500,000,000)	(1,500,000,000)
Ông Trần Văn Tài	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Vay ngắn hạn	550,000,000	(73,210,982,381)
<b>+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>			<b>Phát sinh trong năm</b>	<b>Số dư cuối năm phải thu (phải trả)</b>
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Thù lao và lương thưởng		243,000,000	-
Cộng			<b>243,000,000</b>	<b>-</b>

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận: (xem trang 40-41).

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGÀ

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2020



NGUYỄN VĂN LỰC

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính****b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	34,315,972,888	-	34,315,972,888	34,307,972,888	-	34,315,972,888
<i>Công ty Cổ Phần Toàn Thắng (*)</i>	<i>34,315,972,888</i>	<i>-</i>	<i>34,315,972,888</i>	<i>34,315,972,888</i>	<i>-</i>	<i>34,315,972,888</i>
<b>Cộng</b>	<b>34,315,972,888</b>	<b>-</b>	<b>34,315,972,888</b>	<b>34,307,972,888</b>	<b>-</b>	<b>34,315,972,888</b>

**(\*) Tình hình Công ty con như sau:**

- Ngày 27 tháng 5 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, đã thông qua Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHCD của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 với nội dung:
  - + Chấp thuận cho Ông Nguyễn Văn Lực - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc tiếp tục làm đại diện phần vốn của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 tại Công ty Cổ Phần Toàn Thắng.
- Ngày 08 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019, đã thông qua Nghị Quyết số 02/NQ-ĐHCD/2019 của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 với nội dung:
  - + Thông qua thoái toàn bộ phần vốn của Công ty tại Công Ty Cổ Phần Toàn Thắng và tiếp tục Ủy quyền Hội đồng quản trị thực hiện thủ tục giải thể Công ty Cổ Phần Toàn Thắng theo đúng quy định pháp luật nhằm đảm bảo cao nhất lợi ích của cổ đông Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	157,686,769,659	150,989,168,614	23,591,958,698	2,441,599,057	2,820,782,572	<b>337,530,278,600</b>
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
ĐT XDCB h. thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(21,243,330,609)	(20,212,140,358)	(12,290,741,252)	(270,643,850)	(1,591,977,880)	<b>(55,608,833,949)</b>
Giảm khác do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	136,443,439,050	130,777,028,256	11,301,217,446	2,170,955,207	1,228,804,692	<b>281,921,444,651</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	40,160,990,588	78,398,441,907	19,430,679,888	1,984,985,772	1,762,354,072	<b>141,737,452,227</b>
Khấu hao trong năm	138,202,352	214,111,392	344,045,946	44,128,502	57,665,617	<b>798,153,809</b>
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(5,669,042,331)	(9,184,987,478)	-	-	-	<b>(14,854,029,809)</b>
Giảm khác do phân loại lại	591,214,997	8,473,508,388	(8,473,508,388)	-	(591,214,997)	-
Số dư cuối năm	35,221,365,606	77,901,074,209	11,301,217,446	2,029,114,274	1,228,804,692	<b>127,681,576,228</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	117,525,779,071	72,590,726,707	4,161,278,810	456,613,285	1,058,428,500	<b>195,792,826,373</b>
Số dư cuối năm	101,222,073,444	52,875,954,047	-	141,840,933	-	<b>154,239,868,423</b>

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.688.401.692 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm này</b>	<b>161,606,460,000</b>	<b>88,511,629,767</b>	<b>(1,975,998,328)</b>	<b>5,487,848,558</b>	<b>5,545,000,000</b>	<b>4,676,368,041</b>	<b>263,851,308,038</b>
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(94,961,698,409)	(94,961,698,409)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(1,862,677,525)	-
<b>Số dư cuối năm này</b>	<b>161,606,460,000</b>	<b>88,511,629,767</b>	<b>(1,975,998,328)</b>	<b>5,487,848,558</b>	<b>5,545,000,000</b>	<b>(92,148,007,893)</b>	<b>167,026,932,104</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Công ty chỉ kinh doanh trong lĩnh vực thủy hải sản, doanh thu thủy hải sản chủ yếu chiếm trên 90% tổng doanh thu. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý chủ yếu dựa trên các khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên lĩnh vực kinh doanh. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được lập theo Khu vực địa lý và không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Chi nhánh Kiên Giang	Chi nhánh Đồng Tâm	Văn Phòng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
<b>1. Doanh thu thuần</b>	<b>1,348,839,040</b>	<b>208,922,840,944</b>	<b>1,099,826</b>	<b>210,272,779,810</b>		<b>210,272,779,810</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	1,345,996,432	206,580,158,090	-	207,926,154,522	-	207,926,154,522
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	2,842,608	2,342,682,854	1,099,826	2,346,625,288	-	2,346,625,288
<b>2. Chi phí</b>	<b>2,129,821,041</b>	<b>274,098,700,365</b>	<b>16,794,830,669</b>	<b>293,023,352,075</b>		<b>293,023,352,075</b>
Giá vốn	1,759,763,997	260,136,250,071	-	261,896,014,068	-	261,896,014,068
Chi phí hoạt động tài chính	-	4,710,286,383	15,573,650,645	20,283,937,028	-	20,283,937,028
Chi phí bán hàng	117,696,865	4,630,573,108	258,143,075	5,006,413,048	-	5,006,413,048
Chi phí quản lý doanh nghiệp	252,360,179	4,621,590,803	963,036,949	5,836,987,931	-	5,836,987,931
<b>4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(780,982,001)</b>	<b>(65,175,859,421)</b>	<b>(16,793,730,843)</b>	<b>(82,750,572,265)</b>	-	<b>(82,750,572,265)</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>23,127,405,259</b>	<b>1,037,853,858,486</b>	<b>-</b>	<b>1,207,818,615,096</b>	-	<b>1,207,818,615,096</b>
<b>5. Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>47,434,307,638</b>	<b>632,590,216,668</b>	<b>-</b>	<b>943,967,307,058</b>	-	<b>943,967,307,058</b>

